

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2016



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2016**

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	6 - 28

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

	Thuyết minh	30/6/2016 Triệu đồng	31/12/2015 Triệu đồng
A TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.197.636	2.806.053
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.011.393	4.608.680
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	V.1 10.056.678	10.578.062
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	6.421.796	6.018.585
2	Cho vay các TCTD khác	3.824.590	4.759.618
3	Dự phòng rủi ro	(189.708)	(200.141)
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.2 776.715	-
1	Chứng khoán kinh doanh	776.715	-
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.3 -	47.603
VI	Cho vay khách hàng	151.804.045	131.601.223
1	Cho vay khách hàng	V.4 153.517.352	133.115.328
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.5 (1.713.307)	(1.514.105)
VIII	Chứng khoán đầu tư	V.6 39.858.397	38.454.774
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	6.046.958	11.757.883
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	36.488.401	28.734.645
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(2.676.962)	(2.037.754)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.7 2.329.645	2.347.826
1	Đầu tư vào công ty con	2.140.000	2.140.000
2	Vốn góp liên doanh	1.000	1.000
3	Đầu tư vào công ty liên kết	200	200
4	Đầu tư dài hạn khác	199.537	217.204
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(11.092)	(10.578)
X	Tài sản cố định	2.462.342	2.427.215
1	Tài sản cố định hữu hình	2.019.182	2.002.407
a	Nguyên giá tài sản cố định	3.239.526	3.127.099
b	Hao mòn tài sản cố định	(1.220.344)	(1.124.692)
3	Tài sản cố định vô hình	443.160	424.808
a	Nguyên giá tài sản cố định	629.872	593.855
b	Hao mòn tài sản cố định	(186.712)	(169.047)
XII	Tài sản Có khác	7.422.498	8.510.377
1	Các khoản phải thu	4.801.956	5.671.293
2	Các khoản lãi, phí phải thu	2.390.911	2.782.516
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	2.284	2.800
4	Tài sản Có khác	634.944	615.826
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(407.597)	(562.058)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		220.919.349	201.381.813

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

	Thuyết minh	30/6/2016 Triệu đồng	31/12/2015 Triệu đồng
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.8	-	5.178.981
II Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.9	8.314.404	2.360.415
1 Tiền gửi của các TCTD khác		5.269.595	2.124.874
2 Vay các TCTD khác		3.044.809	235.541
III Tiền gửi của khách hàng	V.10	190.795.822	175.395.002
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.3	16.505	-
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		174.554	161.678
VI Phát hành giấy tờ có giá	V.11	5.000.000	3.000.000
VII Các khoản nợ khác	V.12	3.570.362	2.783.038
1 Các khoản lãi, phí phải trả		2.319.356	1.742.279
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3 Các khoản phải trả và công nợ khác		1.251.006	1.040.759
4 Dự phòng rủi ro khác		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		207.871.647	188.879.114
VIII VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.14	13.047.702	12.502.699
1 Vốn của Tổ chức tín dụng		8.711.240	8.711.240
a Vốn điều lệ		9.376.965	9.376.965
d Cổ phiếu quỹ		(665.725)	(665.725)
2 Quỹ của Tổ chức tín dụng		2.091.190	2.091.190
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(11.360)	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối		2.256.632	1.700.269
a Lợi nhuận năm nay		606.363	860.273
b Lợi nhuận lũy kế năm trước		1.650.269	839.996
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		220.919.349	201.381.813
CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG	VII.1	10.095.887	8.597.478

TP.HCM, ngày 29 tháng 7 năm 2016

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Đông Thảo

Nguyễn Văn Hòa

Đỗ Minh Toàn

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B03a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2016**

Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II		
	Năm 2016 Triệu đồng	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2016 Triệu đồng	Năm 2015 Triệu đồng	
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.1	3.954.768	3.374.892	7.636.160	6.718.546
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.2	(2.299.381)	(2.069.114)	(4.453.545)	(4.089.446)
I Thu nhập lãi thuần		1.655.387	1.305.778	3.182.615	2.629.100
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		272.601	213.444	516.946	411.507
4 Chi phí hoạt động dịch vụ		(72.775)	(67.162)	(132.171)	(115.396)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		199.826	146.282	384.775	296.111
III Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		56.231	26.289	98.795	47.126
IV Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.3	230	(32.535)	(2.775)	5.502
V Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.4	(277.400)	(8.252)	(460.137)	(41.645)
5 Thu nhập từ hoạt động khác		45.500	62.202	99.727	81.452
6 Chi phí hoạt động khác		(13.231)	(1.679)	(14.487)	(2.751)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác		32.269	60.523	85.240	78.701
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.5	9.998	66	9.852	4.821
VIII Chi phí hoạt động	VI.6	(1.133.445)	(939.197)	(2.177.614)	(1.921.684)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		543.096	558.954	1.120.751	1.098.032
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(133.758)	(242.778)	(364.476)	(486.711)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		409.338	316.176	756.275	611.321
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành		(79.979)	(69.799)	(149.396)	(133.685)
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(516)	-	(516)	-
XII Chi phí thuế TNDN		(80.495)	(69.799)	(149.912)	(133.685)
XIII Lợi nhuận sau thuế	IX	328.843	246.377	606.363	477.636

TP.HCM, ngày 29 tháng 7 năm 2016

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Đông Thảo

Nguyễn Văn Hòa

Đỗ Minh Toàn

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B04a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2016**
(Theo phương pháp trực tiếp)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm 2016 Triệu đồng	Năm 2015 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	8.027.765	7.970.648
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3.876.468)	(3.901.149)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	384.775	296.111
04 Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	117.502	265.152
05 Thu nhập/(chi phí) khác	45.758	(19.786)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	38.853	48.134
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.185.977)	(1.933.130)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(91.819)	(85.108)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	2.460.389	2.640.872
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 (Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	1.485.290	2.049.788
10 (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(2.819.546)	2.613.677
11 (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	47.603	(1.642)
12 (Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng	(20.402.024)	(12.024.553)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(176.634)	(1.016.158)
14 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	634.114	123.276
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15 Tăng/(giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	(5.178.981)	
16 Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	5.953.989	1.879.737
17 Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	15.400.820	7.645.877
18 Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	2.000.000	-
19 Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	12.876	(22.556)
20 Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	16.505	-
21 Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	222.154	332.951
22 Chi từ các quỹ của TCTD	(3.774)	(6.260)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(347.219)	4.215.003



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B04a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II NĂM 2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

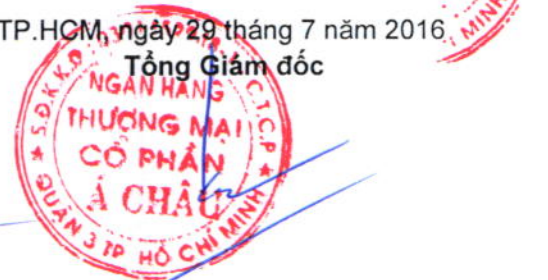
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm 2016 Triệu đồng	Năm 2015 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(251.667)	(92.747)
02 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	985	314.035
07 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	224.204	33.751
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	132.826	263.429
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	106.348	518.468
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
04 Cổ tức trả cho cổ đông	-	(627.392)
05 Tiền chi mua cổ phiếu quỹ	-	(601)
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	-	(627.993)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	(240.871)	4.105.478
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 1 THÁNG 1	12.180.183	9.489.379
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	(11.360)	12.111
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 30 THÁNG 6	11.927.952	13.606.968
Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:		
- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.197.636	2.631.935
- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	3.011.393	2.279.345
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	5.718.923	4.001.532
- Tín phiếu Chính phủ đủ điều kiện chiết khấu với NHNN	-	4.694.156

TP.HCM, ngày 29 tháng 7 năm 2016

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Đông Thảo

Nguyễn Văn Hòa

Đỗ Minh Toàn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2016**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG:

1. Ngân hàng được cấp Giấy phép thành lập số 533/GP-UB và giấy phép hoạt động số 0032/NH-GP ngày 24/04/1993, với thời hạn hoạt động là 50 năm.
2. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần.
3. Thành phần Hội đồng quản trị:
 - Ông Trần Hùng Huy : Chủ tịch
 - Ông Nguyễn Thành Long : Phó Chủ tịch
 - Ông Andrew Colin Vallis : Phó Chủ tịch
 - Bà Đặng Thu Thủy : Thành viên
 - Ông Trần Mộng Hùng : Thành viên
 - Ông Đàm Văn Tuấn : Thành viên
 - Ông Trần Trọng Kiên : Thành viên
 - Bà Đinh Thị Hoa : Thành viên
 - Ông Dominic Timothy Charles Scriven : Thành viên
4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc:
 - Ông Đỗ Minh Toàn : Tổng Giám Đốc
 - Ông Nguyễn Thanh Toại : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Đàm Văn Tuấn : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Bùi Tấn Tài : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Nguyễn Đức Thái Hân : Phó Tổng Giám Đốc
 - Bà Nguyễn Thị Hai : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Từ Tiến Phát : Phó Tổng Giám Đốc
 - Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân : Phó Tổng Giám Đốc
5. Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 442 đường Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có 349 chi nhánh và phòng giao dịch trên cả nước.
6. Tại ngày 30/6/2016, Ngân hàng có các công ty con sau:

Tên Công ty con	Giấy phép hoạt động	Tỷ lệ góp vốn
CTY TNHH Chứng khoán ACB	06/GPHĐKD	100 %
CTY TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu	0303539425	100 %
CTY TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	06/GP-NHNN	100%
CTY TNHH MTV Quản lý quỹ ACB	41/UBCK-GP	100%

7. Tổng số nhân viên chính thức đến ngày 30/6/2016 là 9.440 người.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2016**

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Báo cáo tài chính này được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất, theo quy ước giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác, Chế độ kế toán hiện hành áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam và các quy định pháp luật liên quan.

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ phát sinh.

Các chỉ tiêu trình bày trong báo cáo tài chính được quy định tại Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 mà không được thể hiện trong Báo cáo tài chính này thì được hiểu là không có số dư.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Chính sách kế toán được áp dụng nhất quán cho kỳ lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ.

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2. Công cụ tài chính phái sinh:

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

3. Thu nhập lãi và chi phí lãi:

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi. Lãi của các khoản cho vay bị quá hạn và các khoản cho vay không được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không được dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn hoặc không được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn thì số lãi dự thu được xuất toán và ghi nhận ngoại bảng, thu nhập lãi của các khoản cho vay này chỉ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2016**

4. Thu nhập phí và hoa hồng:

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Phí và hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực thu.

5. Các khoản cho vay khách hàng:

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay đến 12 tháng; các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 12 tháng đến 60 tháng và các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 60 tháng.

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 (Thông tư 02/2013/TT-NHNN) và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/3/2014 (Thông tư 09/2014/TT-NHNN) của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ như sau:

- Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn
- Nhóm 2: Nợ cần chú ý
- Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn
- Nhóm 4: Nợ nghi ngờ
- Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào cùng nhóm nợ rủi ro cao hơn.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm liên tục;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.
- Khoản cho vay bị phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm có rủi ro thấp hơn;
- Khoản cho vay mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2016**

Dự phòng rủi ro tín dụng:

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính trên giá trị các khoản cho vay khách hàng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo cho từng khách hàng vay. Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo tỷ lệ do Ngân hàng Nhà nước quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Một khoản dự phòng chung cũng được lập nhằm duy trì mức dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị của các khoản cho vay khách hàng, ngoại trừ các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro:

Ngân hàng sử dụng dự phòng để xóa sổ đối với các khoản cho vay không có khả năng thu hồi trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân chết, mất tích;
- Các khoản cho vay được phân loại nhóm 5.

Ngân hàng theo dõi ngoại bảng các khoản cho vay đã sử dụng dự phòng để xử lý và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu hồi được.

6. Kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

(i) Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2016**

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi chứng khoán có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ngân hàng hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

(iii) Chứng khoán sẵn sàng để bán:

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tín phiếu chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

8. Các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2016**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

10. Khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ:

Chi phí lãi vốn vay, lãi chứng khoán nợ do Ngân hàng phát hành được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

11. Vốn chủ sở hữu:

Các chi phí phát sinh hoặc thặng dư vốn cổ phần liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm hoặc tăng vào vốn chủ sở hữu.

Cổ tức trả cho cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi việc chia cổ tức được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Số tiền dùng mua cổ phiếu quỹ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu, số tiền nhận được khi cổ phiếu quỹ tái phát hành được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu, số tiền chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá mua vào được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích 5% từ lợi nhuận sau thuế và được trích đến khi quỹ này bằng với vốn điều lệ của Ngân hàng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính được trích 10% từ lợi nhuận sau thuế và được trích đến khi quỹ này bằng với 25% vốn điều lệ của Ngân hàng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí và sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2016

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI
KẾ TOÁN

1. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	3.586.511	2.419.622
- Bằng VND	2.050.293	54.274
- Bằng ngoại tệ	1.536.218	2.365.348
Tiền gửi có kỳ hạn	2.645.577	3.398.822
- Bằng VND	1.846.078	1.876.078
- Bằng ngoại tệ	989.207	1.722.885
- Dự phòng rủi ro	(189.708)	(200.141)
	<u>6.232.088</u>	<u>5.818.444</u>
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	3.808.015	4.744.650
- Bằng ngoại tệ	16.575	14.968
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
	<u>3.824.590</u>	<u>4.759.618</u>
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	<u>10.056.678</u>	<u>10.578.062</u>

2. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán nợ	776.715	-
Chứng khoán Chính phủ	776.715	-
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán vốn	-	-
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
	<u>776.715</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2016

3. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	356.730	-	3.841
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.233.260	-	12.664
- Mua quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn Mua	1.198.907	-	31.270
+ Mua quyền chọn Bán	1.193.121	62.889	-
- Bán quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn Mua	1.060.427	27.023	-
+ Bán quyền chọn Bán	1.410.492	-	70.371

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	157.743	-	1.739
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.545.303	49.342	-
- Mua quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn Mua	434.568	-	16.389
+ Mua quyền chọn Bán	486.870	-	3.606
- Bán quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn Mua	415.742	18.110	-
+ Bán quyền chọn Bán	618.109	-	3.462

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2016**

4. CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	153.390.470	132.818.099
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	88.454	245.204
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	300	300
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	38.128	51.725
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
	<u>153.517.352</u>	<u>133.115.328</u>

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	149.254.103	129.063.052
Nợ cần chú ý	2.374.311	2.333.915
Nợ dưới tiêu chuẩn	424.476	144.441
Nợ nghi ngờ	147.450	530.241
Nợ có khả năng mất vốn	1.317.012	1.043.679
	<u>153.517.352</u>	<u>133.115.328</u>

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	72.669.109	62.611.072
Cho vay trung hạn	21.752.019	20.871.859
Cho vay dài hạn	59.096.224	49.632.397
	<u>153.517.352</u>	<u>133.115.328</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2016

5. DỰ PHÒNG CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng
Tại ngày 01/01/2016	971.337	542.768
Trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập trong kỳ)	170.165	62.442
Sử dụng trong kỳ	-	(33.405)
Tại ngày 30/6/2016	1.141.502	571.805
Tại ngày 01/01/2015	839.289	715.496
Trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập trong kỳ)	132.048	269.717
Sử dụng trong kỳ	-	(442.445)
Tại ngày 31/12/2015	971.337	542.768

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay tại ngày 30/6/2016 được tính trên giá trị các khoản cho vay tại ngày 30/6/2016 trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

Dự phòng chung cho các khoản cho vay tại ngày 30/6/2016 được tính trên tổng dư nợ cho vay tại ngày 30/6/2016, ngoại trừ các khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

6. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>30/6/2016</u> Triệu đồng	<u>31/12/2015</u> Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	5.571.644	11.283.663
Chứng khoán Nợ	5.243.161	10.954.086
Chứng khoán Vốn	803.797	803.797
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(475.314)	(474.220)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	34.286.753	27.171.111
Giá trị chứng khoán	36.488.401	28.734.645
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(2.201.648)	(1.563.534)
	<u>39.858.397</u>	<u>38.454.774</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2016

7. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN:

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	2.140.000	2.140.000
Đầu tư vào công ty liên doanh	1.000	1.000
Đầu tư vào công ty liên kết	200	200
Các khoản đầu tư dài hạn khác	199.537	217.204
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(11.092)	(10.578)
	<u><u>2.329.645</u></u>	<u><u>2.347.826</u></u>

Danh sách công ty liên doanh, liên kết

Tên	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá gốc (Triệu đồng)	Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá gốc (Triệu đồng)
Công ty cổ phần Dịch vụ bảo vệ Ngân hàng Á Châu (ACBD)	10	200	10	200
Công ty cổ phần Sài Gòn kim hoàn ACB-SJC (ACB-SJC)	10	1.000	10	1.000
		<u><u>1.200</u></u>		<u><u>1.200</u></u>

Ngân hàng phân loại khoản đầu tư vào ACBD là khoản đầu tư vào công ty liên kết do Ngân hàng có đại diện trong Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương và có ảnh hưởng đáng kể đối với các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này.

Ngân hàng phân loại khoản đầu tư vào ACB-SJC là khoản đầu tư vào công ty liên doanh do Ngân hàng có hợp đồng đồng kiểm soát với bên liên doanh.

8. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vay NHNN	-	5.178.981
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
	<u><u>-</u></u>	<u><u>5.178.981</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2016

9. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	117.743	190.144
- Bằng VND	99.300	176.812
- Bằng ngoại tệ	18.443	13.332
Tiền gửi có kỳ hạn	5.151.852	1.934.730
- Bằng VND	3.380.048	1.825.276
- Bằng ngoại tệ	1.771.804	109.454
	<u>5.269.595</u>	<u>2.124.874</u>
Vay các TCTD khác		
Bằng VND	2.279.254	235.541
Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu	2.152.199	-
- Vay cầm cố, thế chấp	-	-
Bằng ngoại tệ	765.555	-
Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố, thế chấp	-	-
	<u>3.044.809</u>	<u>235.541</u>
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	<u>8.314.404</u>	<u>2.360.415</u>

10. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Tổng cộng Triệu đồng
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	
Tiền gửi không kỳ hạn	25.008.194	3.126.867	28.135.061
Tiền gửi có kỳ hạn	19.829.415	87.253	19.916.668
Tiền gửi tiết kiệm	133.512.775	7.342.392	140.855.167
Tiền ký quỹ	1.556.265	141.404	1.697.669
Tiền gửi vốn chuyên dùng	58.631	132.626	191.257
	<u>179.965.280</u>	<u>10.830.542</u>	<u>190.795.822</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2016

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Tổng cộng Triệu đồng
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	
Tiền gửi không kỳ hạn	23.554.633	3.164.270	26.718.903
Tiền gửi có kỳ hạn	18.594.332	175.583	18.769.915
Tiền gửi tiết kiệm	118.255.687	9.801.327	128.057.014
Tiền ký quỹ	1.520.918	200.151	1.721.069
Tiền gửi vốn chuyên dùng	63.147	64.954	128.101
	161.988.717	13.406.285	175.395.002

11. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ:

Trái phiếu

	<u>30/6/2016</u> Triệu đồng	<u>31/12/2015</u> Triệu đồng
Kỳ hạn trên 5 năm	2.000.000	-
Kỳ hạn trên 10 năm	3.000.000	3.000.000
	5.000.000	3.000.000

12. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC:

	<u>30/6/2016</u> Triệu đồng	<u>31/12/2015</u> Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	595.373	562.212
Các khoản phải trả bên ngoài	2.928.125	2.220.188
Quỹ khen thưởng phúc lợi	46.864	638
Dự phòng rủi ro khác	-	-
	3.570.362	2.783.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2016

13. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI:

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước:

	31/12/2015 Triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		30/6/2016 Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	8.018	46.880	(46.196)	8.702
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.321	149.396	(91.819)	79.898
Thuế nhà – đất	1	6	(7)	-
Các loại thuế khác	2.916	45.382	(45.351)	2.947
Tổng cộng	33.256	241.664	(183.373)	91.547

Thuế thu nhập hoãn lại:

	<u>30/6/2016</u> Triệu đồng	<u>31/12/2015</u> Triệu đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.284	2.800

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU:

Cổ phiếu

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	937.696.506	937.696.506
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	937.696.506	937.696.506
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	41.422.608	41.422.608
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	896.273.898	896.273.898
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000VND/cổ phiếu.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TC TD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2016**

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trừ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm	9.376.965	(665.725)	-	1.641.434	449.635	121	1.700.269	12.502.699
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	606.363	606.363
Giảm trong kỳ	-	-	(11.360)	-	-	-	(50.000)	(61.360)
Số dư cuối quý	9.376.965	(665.725)	(11.360)	1.641.434	449.635	121	2.256.632	13.047.702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2016

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ:

	<u>Đến</u> <u>30/6/2016</u>	<u>Đến</u> <u>30/6/2015</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu lãi tiền gửi	91.031	152.341
Thu lãi cho vay	6.200.362	5.003.720
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	1.238.417	1.455.302
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	104.403	105.037
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.947	2.146
	<u>7.636.160</u>	<u>6.718.546</u>

2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ:

	<u>Đến</u> <u>30/6/2016</u>	<u>Đến</u> <u>30/6/2015</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	4.082.573	3.717.979
Trả lãi tiền vay	104.117	56.150
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	198.678	185.959
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	68.177	129.358
	<u>4.453.545</u>	<u>4.089.446</u>

3. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	<u>Đến</u> <u>30/6/2016</u>	<u>Đến</u> <u>30/6/2015</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	8.405	70.796
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(11.180)	(65.056)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	(238)
	<u>(2.775)</u>	<u>5.502</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2016**

4. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>Đến</u> <u>30/6/2016</u>	<u>Đến</u> <u>30/6/2015</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	76.496	367.882
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(39.727)	(80.596)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(496.906)	(328.931)
	<u><u>(460.137)</u></u>	<u><u>(41.645)</u></u>

5. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN:

	<u>Đến</u> <u>30/6/2016</u>	<u>Đến</u> <u>30/6/2015</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Từ chứng khoán vốn kinh doanh	-	-
Từ chứng khoán vốn đầu tư	5.829	66
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	4.023	4.755
	<u><u>9.852</u></u>	<u><u>4.821</u></u>

6. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG:

	<u>Đến</u> <u>30/6/2016</u>	<u>Đến</u> <u>30/6/2015</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	5.128	5.076
Chi phí cho nhân viên:	1.095.664	966.397
Chi về tài sản:	484.197	376.859
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	118.065	117.794
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	502.794	492.758
Trong đó: - Công tác phí	9.870	9.026
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	221	115
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	100.549	89.402
Chi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn và rủi ro tài sản khác	(10.718)	(8.808)
	<u><u>2.177.614</u></u>	<u><u>1.921.684</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2016

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC:

1. CÁC CAM KẾT BẢO LÃNH:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	2.641.519	1.955.787
Thư tín dụng trả chậm	1.955.039	1.901.701
Bảo lãnh thanh toán	1.758.180	1.392.878
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.291.671	1.156.057
Bảo lãnh dự thầu	294.278	254.002
Bảo lãnh vay vốn	49.784	51.670
Bảo lãnh khác	2.105.416	1.885.383
	<u>10.095.887</u>	<u>8.597.478</u>

2. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi từ các công ty con	430.664	626.657
Tiền gửi từ công ty liên doanh và liên kết	15.334	15.432
Tiền gửi từ các bên liên quan khác	379.602	346.428
Tiền gửi tại công ty con	26.794	57.056
Cho công ty con vay	437.675	408.968
Cho các bên liên quan khác vay	401.816	416.227
Đầu tư vào trái phiếu phát hành bởi bên liên quan khác	990.605	1.000.000
Phải thu từ các bên liên quan khác	120.634	156.091
Phải thu lợi nhuận từ các công ty con chuyển về	-	113.474
Lãi dự thu từ tiền gửi tại công ty con	63	120
Lãi dự thu từ các khoản cho vay công ty con	2.228	2.272
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác	10.840	14.854
Lãi dự thu từ trái phiếu phát hành bởi bên liên quan khác	170.923	141.152
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các công ty con	1.572	1.804
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các công ty liên doanh và liên kết	52	50
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các bên liên quan khác	5.605	2.868
Tiền nhận ủy thác đầu tư từ các bên liên quan khác	9.500	9.500

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2016**

3. SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ:

Đơn vị: triệu đồng

Ngày 30/6/2016	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi và tiền vay	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	157.341.942	199.109.971	4.801.754	1.536.327	43.312.074
Nước ngoài	-	255	5.294.133	4.916.610	-

Tổng dư nợ cho vay bao gồm dư nợ cho vay khách hàng và dư nợ cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Tổng tiền gửi và tiền vay bao gồm số dư huy động tiền gửi từ khách hàng và số dư tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác.

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh của Ngân hàng bao gồm việc chấp nhận rủi ro có xác định mục tiêu cụ thể và quản lý rủi ro một cách chuyên nghiệp. Các bộ phận quản lý rủi ro nòng cốt của Ngân hàng sẽ xác định mọi rủi ro trọng yếu đối với Ngân hàng, đo lường rủi ro, quản lý rủi ro và quyết định phân bổ vốn. Ngân hàng thường xuyên rà soát các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro của Ngân hàng nhằm phản ánh các thay đổi về thị trường, sản phẩm và thông lệ thị trường tốt nhất.

Mục tiêu của Ngân hàng là hướng tới sự cân bằng giữa rủi ro và lợi nhuận, đồng thời hạn chế đến mức thấp nhất những hậu quả xấu tiềm tàng ảnh hưởng đến kết quả hoạt động tài chính của Ngân hàng.

Ngân hàng định nghĩa rủi ro là khả năng xảy ra lỗ hoặc lợi nhuận bị mất, xuất phát từ các nhân tố bên trong hoặc bên ngoài Ngân hàng.

Việc quản lý rủi ro do bộ phận quản lý rủi ro thực hiện theo các chính sách được Hội đồng Quản trị phê duyệt. Bộ phận quản lý rủi ro sẽ xác định, đánh giá và phòng ngừa các rủi ro tài chính với sự hợp tác chặt chẽ của các đơn vị hoạt động của Ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc đề ra các chính sách quản lý rủi ro tổng thể, cũng như các chính sách cho các lĩnh vực cụ thể như rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng, công cụ tài chính phái sinh. Ngoài ra, Ban Kiểm toán nội bộ chịu trách nhiệm soát xét độc lập việc quản lý rủi ro và môi trường kiểm soát.

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2016

Mẫu B05a/TCTD

1.1 Rủi ro lãi suất

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 Năm	Trên 5 năm	Đơn vị: Triệu đồng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	3.197.636	-	-	-	-	-	-	3.197.636
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	3.011.393	-	-	-	-	-	-	3.011.393
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	24.078	-	5.225.304	3.978.113	566.891	-	-	452.000	10.246.386
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	776.715	-	-	-	-	-	-	776.715
Cho vay khách hàng (*)	3.761.484	-	2.340.007	134.602.554	7.135.897	4.878.206	709.918	89.286	153.517.352
Chứng khoán đầu tư (*)	874.908	2.528.002	-	-	539.453	-	31.929.141	6.663.855	42.535.359
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	2.340.737	-	-	-	-	-	-	2.340.737
Tài sản cố định	-	2.462.342	-	-	-	-	-	-	2.462.342
Tài sản có khác (*)	1.137.440	6.692.655	-	-	-	-	-	-	7.830.095
Tổng tài sản	5.797.910	21.009.480	7.565.311	138.580.667	8.242.241	4.878.206	32.639.059	7.205.141	225.918.015
Nợ phải trả									
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	5.525.396	2.132.818	546.825	109.365	-	-	8.314.404
Tiền gửi của khách hàng	-	125.413	86.896.879	24.522.894	27.307.641	15.381.112	36.561.845	38	190.795.822
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	16.505	-	-	-	-	-	-	16.505
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	138.852	-	-	-	35.702	174.554
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	-	2.000.000	-	3.000.000	5.000.000
Nợ khác	-	3.570.362	-	-	-	-	-	-	3.570.362
Tổng nợ phải trả	-	3.712.280	92.422.275	26.794.564	27.854.466	17.490.477	36.561.845	3.035.740	207.871.647
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	5.797.910	17.297.200	(84.856.964)	111.786.103	(19.612.225)	(12.612.271)	(3.922.786)	4.169.401	18.046.368
Các cam kết và nợ tiềm tàng	-	(10.095.887)	-	-	-	-	-	-	(10.095.887)
Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất - nội ngoại bảng	5.797.910	7.201.313	(84.856.964)	111.786.103	(19.612.225)	(12.612.271)	(3.922.786)	4.169.401	7.950.481

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2016

Mẫu B05a/TCTD

	VND	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
1.2 Rủi ro tiền tệ									
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016									
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.411.166	708.062	12.164	24.061	7.549	18.033	8.051	8.550	3.197.636
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.431.703	579.690	-	-	-	-	-	-	3.011.393
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	7.704.386	2.340.773	-	54.140	96.318	4.487	832	45.450	10.246.386
Chứng khoán kinh doanh (*)	776.715	-	-	-	-	-	-	-	776.715
Cho vay khách hàng (*)	143.885.514	9.314.014	313.965	3.859	-	-	-	-	153.517.352
Chứng khoán đầu tư (*)	42.535.359	-	-	-	-	-	-	-	42.535.359
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	2.340.737	-	-	-	-	-	-	-	2.340.737
Tài sản cố định	2.462.342	-	-	-	-	-	-	-	2.462.342
Tài sản có khác (*)	7.640.144	171.799	3.117	5	-	-	9	15.021	7.830.095
Tổng tài sản	212.188.066	13.114.338	329.246	82.065	103.867	22.520	8.892	69.021	225.918.015
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	5.758.602	2.555.686	-	15	26	75	-	-	8.314.404
Tiền gửi của khách hàng	179.965.280	10.599.262	-	73.967	101.376	11.611	848	43.478	190.795.822
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	805.343	(798.496)	-	-	-	3.302	6.339	17	16.505
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	138.852	-	-	-	35.702	-	-	-	174.554
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	5.000.000	-	-	-	-	-	-	-	5.000.000
Nợ khác	3.370.679	163.807	-	9.799	7.263	7.356	1.564	9.894	3.570.362
Vốn và các quỹ	13.047.702	-	-	-	-	-	-	-	13.047.702
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	208.086.458	12.520.259	-	83.781	144.367	22.344	8.751	53.389	220.919.349
Trạng thái tiền tệ nội bảng	4.101.608	594.079	329.246	(1.716)	(40.500)	176	141	15.632	4.998.666
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(5.293.291)	(4.527.978)	-	(211.502)	(56.793)	(6.323)	-	-	(10.095.887)
Trạng thái tiền tệ nội - ngoại bảng	(1.191.683)	(3.933.899)	329.246	(213.218)	(97.293)	(6.147)	141	15.632	(5.097.221)

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2016

Mẫu B05a/TCTD

1.3 Rủi ro thanh khoản

Đơn vị: Triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016								
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	3.197.636	-	-	-	-	3.197.636
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	3.011.393	-	-	-	-	3.011.393
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	24.078	-	6.592.998	2.514.897	332.379	730.034	52.000	10.246.386
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	776.715	-	-	-	-	776.715
Cho vay khách hàng (*)	522.088	3.239.396	7.372.808	16.041.899	48.955.844	26.127.423	51.257.894	153.517.352
Chứng khoán đầu tư (*)	874.908	-	1.144.585	100.782	2.517.819	35.158.259	2.739.006	42.535.359
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	2.340.737	2.340.737
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	2.462.342	2.462.342
Tài sản có khác (*)	820.543	316.897	6.692.655	-	-	-	-	7.830.095
Tổng tài sản	2.241.617	3.556.293	28.788.790	18.657.578	51.806.042	62.015.716	58.851.979	225.918.015
Nợ phải trả								
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	6.470.100	1.066.632	688.985	75.333	13.354	8.314.404
Tiền gửi của khách hàng	-	-	64.945.155	34.102.495	58.334.788	33.411.475	1.909	190.795.822
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	16.505	-	-	-	-	16.505
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	88	14.622	37.875	83.273	38.696	174.554
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	-	3.000.000	2.000.000	5.000.000
Nợ khác	-	-	3.570.362	-	-	-	-	3.570.362
Tổng nợ phải trả	-	-	75.002.210	35.183.749	59.061.648	36.570.081	2.053.959	207.871.647
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.241.617	3.556.293	(46.213.420)	(16.526.171)	(7.255.606)	25.445.635	56.798.020	18.046.368

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2016**

1.4 Rủi ro về giá

Ngân hàng chịu rủi ro về giá đối với các chứng khoán vốn. Rủi ro về giá liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Ngân hàng có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

2. RỦI RO TÍN DỤNG:

Ngân hàng chấp nhận rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của mình. Rủi ro tín dụng là rủi ro khi bên đối tác của Ngân hàng không thực hiện trách nhiệm của mình gây ra tổn thất cho Ngân hàng. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ hoạt động cho vay hình thành nợ và các khoản tạm ứng, và hoạt động đầu tư tạo ra các chứng khoán nợ. Ngoài ra, còn có rủi ro tín dụng từ các công cụ ngoại bảng như các cam kết vốn. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện tập trung bởi bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Tín dụng và Ủy ban Quản lý rủi ro.

Việc định lượng rủi ro tín dụng trong các khoản cho vay khách hàng, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc xây dựng hạn mức cho vay đối với mỗi khách hàng hay một nhóm khách hàng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngoài ra, việc quản lý rủi ro tín dụng còn được thực hiện thông qua đánh giá thường xuyên loại tài sản được chấp nhận là tài sản thế chấp và phân tích khả năng khách hàng hay khách hàng tiềm năng có thể thanh toán gốc và lãi.

IX. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH:

Lợi nhuận sau thuế quý II năm 2016 so với quý II năm 2015 tăng 82.466 triệu đồng, chủ yếu do thu nhập lãi thuần quý II năm 2016 tăng 349.609 triệu đồng so với quý II năm 2015.

TP.HCM, ngày 29 tháng 7 năm 2016

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Đông Thảo

Nguyễn Văn Hòa

Đỗ Minh Toàn